

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾT QUẢ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số: **2464** /VNPT-KTTC ngày **19** tháng **5** năm 2020)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	36.144.840	35.874.549
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.272.012	1.836.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.909.000	30.309.020
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.321.066	1.968.969
140	IV. Hàng tồn kho	1.134.201	1.183.206
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	508.561	576.489
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	49.115.379	47.294.887
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	829	8.391
220	II. Tài sản cố định	38.794.251	39.067.327
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.804.419	1.522.580
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.782.735	6.079.498
260	V. Tài sản dài hạn khác	733.145	617.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.260.219	83.169.436

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	20.179.748	20.199.914
310	I. Nợ ngắn hạn	19.152.672	19.144.010
330	II. Nợ dài hạn	1.027.076	1.055.904
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	65.080.471	62.969.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	65.080.132	62.969.183
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	85.260.219	83.169.436



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.231.964	42.439.099
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	- 38.365.593	- 37.921.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.866.371	4.517.532
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.509.253	2.688.225
22	7. Chi phí tài chính	-78.272	-96.471
25	8. Chi phí bán hàng	-14.254	-22.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	- 2.950.185	- 3.228.634
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.332.913	3.857.913
40	13. Lợi nhuận khác	1.127.173	514.119
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.460.086	4.372.032
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-922.781	-639.227
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.537.305	3.732.805

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.837.605	8.960.657
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-6.532.428	-6.882.872
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-870.000	-1.190.105
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm	-564.823	887.680
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.836.864	949.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-29	-57
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.272.012	1.836.865

je

100/100/100/100/100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin về doanh nghiệp

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc



Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT – NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ (*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(*) Theo Quyết định số 28/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn, trong năm 2019, Tập đoàn đã nhận điều chuyển đơn vị này từ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông về Tập đoàn quản lý.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là “VNPT”), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các



đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

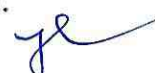
2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (“báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	51.887.239	50.804.948
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.988.328	4.548.432
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.624.778	34.389.784
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.990.823	7.713.787
140	IV. Hàng tồn kho	2.635.635	3.374.603
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	647.675	778.342
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.998.395	46.677.827
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	48.050	54.617
220	II. Tài sản cố định	40.524.419	40.538.830
230	III. Bất động sản đầu tư	142.810	23.537
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.554.148	2.988.328
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.538.622	2.269.443
260	VI. Tài sản dài hạn khác	1.190.346	803.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	98.885.634	97.482.775

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	31.023.040	31.109.350
310	I. Nợ ngắn hạn	28.467.015	28.481.200
330	II. Nợ dài hạn	2.556.025	2.628.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	67.862.594	66.373.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	67.861.216	66.365.219
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.378	8.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	98.885.634	97.482.775

je

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.127.851	51.692.381
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-36.948.578	-37.625.271
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.179.273	14.067.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.680.116	3.384.285
22	7. Chi phí tài chính	-207.212	-285.858
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	17.841	19.284
25	9. Chi phí bán hàng	-5.309.582	-4.760.970
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-6.000.222	-6.513.092
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.360.214	5.910.759
40	14. Lợi nhuận khác	747.568	535.974
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.107.782	6.446.733
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-1.411.282	-1.037.610
52	17. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	558	-5.522
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.697.058	5.403.601

ge

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.171.106	11.437.393
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-8.533.301	-9.599.186
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-1.199.831	-2.143.117
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	-1.562.026	-304.910
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.548.432	4.853.179
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.922	163
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.988.328	4.548.432

ye

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.



Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ (*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT);

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(*) Theo Quyết định số 28/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn, trong năm 2019, Tập đoàn đã nhận điều chuyển đơn vị này từ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông về Tập đoàn quản lý.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn.

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);



- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

